

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **296** /GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 12/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/UBND-ĐT ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 686/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1873/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 736/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 6 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc

Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường đối với Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình, tại số 889 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, kiểm tra cơ sở ngày 27 tháng 10 năm 2023;

Xét Công văn số 23/GPMT-DTVTB ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình tại số 889 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Chi cục Bảo vệ môi trường tại Phiếu trình số 613 /TTr-CCBVMT-KSON ngày 04 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình, địa chỉ tại số 889 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình tại số 889 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 889 Trường Chinh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp 0303587122 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2004, cấp thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0303587122.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất dầu thực vật.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Cơ sở có tiêu chí môi trường như dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án: 32.310 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 994501 ngày 10 tháng 06 năm 2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh).

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường theo quy định tại Phụ lục II Phụ lục ban hành

kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

- Công suất: 24.000 tấn sản phẩm/năm.

- Quy trình sản xuất:

+ Quy trình ép dầu mè thơm: Nguyên liệu (hạt mè) → Sàng tạp chất → Rang → Chung sảy - ép lần 1 → Chung sảy - ép lần 2 → Lưu bồn → Lọc → Lưu bồn → Lắng sấp → Lọc nguội → Lưu bồn → Thành phẩm dầu mè thơm.

+ Quy trình ép dầu thô: Nguyên liệu (hạt có dầu) → Sàng tạp chất → Nghiền cán → Chung sảy - ép → Lọc → Lắng sấp → Lọc nguội → Dầu thô.

+ Quy trình tinh luyện dầu:

++ Tinh luyện vật lý: Dầu thô → Khử gum UF → Tẩy màu (100-110°C) → Lọc → Khử mùi (245-260°C) → Thành phẩm dầu tinh luyện.

++ Tinh luyện hóa học: Dầu thô → Khử gum UF → Trung hòa (90-95°C) → Ly tâm tách bã → Ly tâm tách nước → Tẩy màu (100-110°C) → Lọc → Khử mùi (245-260°C) → Thành phẩm dầu tinh luyện.

+ Quy trình chiết rót và đóng gói: Chai, can không → Chiết rót (hệ thống tự động) → Đóng nắp → Phun hạn sử dụng → Bọc màng co → Sấy màng co → Dán nhãn → Vô thùng → Thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, đất đai, quy hoạch, đầu tư, xây dựng và các quy định pháp luật có liên quan khác.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Giấy phép môi trường này là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chủ cơ sở thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 4 Điều 42 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, chủ cơ sở phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép để được xem xét, giải quyết. Trường hợp Giấy phép này có nội dung thay đổi hoặc giấy phép hết hạn, chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại theo quy định tại Điều 44 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và quy định khác liên quan.

Điều 3: Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

Điều 4: Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tân Bình;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân thành phố (để báo cáo);
- UBND quận Tân Phú;
- UBND phường Tây Thạnh, quận Tân Phú;
- Trang thông tin điện tử của Sở TNMT;
- Lưu: VT, CCBVMT.HTr.08.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Thị Thanh Mỹ

**PHỤ LỤC 1****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **296/GPMT-STNMT-CCBVMT** ngày 08 tháng 4 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực các nhà vệ sinh, tổng lưu lượng 27,12 m³/ngày bao gồm.

+ Nguồn số 01A: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực văn phòng.

+ Nguồn số 01B: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực xưởng phối chế.

+ Nguồn số 01C: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực xưởng bao bì thành phẩm.

+ Nguồn số 01D: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực xưởng bảo trì.

+ Nguồn số 01E: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu vực nhà ăn.

+ Nguồn số 01F: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại nhà bảo vệ.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp, lưu lượng 5 m³/ngày.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh định kỳ từ quá trình vệ sinh bể chứa nước giải nhiệt máy móc và trao đổi nhiệt trong sản xuất, lưu lượng 18 m³/ngày, tần suất 6 tháng/lần.

- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bể chứa nước của hệ thống tạo chân không và khử mùi, lưu lượng 80,4 m³/ngày, tần suất 6 tháng/lần.

- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ công đoạn trung hòa và nước thải vệ sinh nhà xưởng tinh luyện, lưu lượng 16,4 m³/ngày.

- Nguồn số 06: Nước thải xả đáy lò hơi, lưu lượng 28,8 m³/ngày;

- Nguồn số 07: Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy bể chứa dung dịch hấp thụ tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi, lưu lượng 9,4 m³/ngày, tần suất xả đáy là 1 tháng/lần.

Thành phần các chất ô nhiễm trong nước thải gồm: Màu, pH, Tổng dầu

mỡ khoáng, TSS, BOD₅, COD, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng Photpho, tổng Coliform, Dầu mỡ động, thực vật.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước chung của Thành phố.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đầu nối xả thải: Vị trí hầm ga đầu nối đối diện nhà số 03 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°45', vĩ độ 3°): X(m) = 1.196.810, Y(m) = 595.835.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 200 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý (sau hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày) phải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và được giám sát trước khi xả tự chảy ra công thoát nước chung của Thành phố. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột B); riêng đối với thông số Dầu mỡ động thực vật, đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, Cột B (K=1,2), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 – 9	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số
2	Màu	Pt/Co	150		
3	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10		
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
5	COD	mg/l	150		
6	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		

nh

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	10		08/2022/NĐ-CP)
8	Tổng Nitơ	mg/l	40		
9	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	6		
10	Coliform	MNP/100ml	5.000		
11	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại rồi theo đường ống uPVC Ø168, HDPE D200 và cống D300 dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp được lọc tách mỡ, tách rác bằng bể tách dầu mỡ có kích thước D x R x C = 800 x 800 x 700mm, thể tích 0,5 m³. Nước thải sau bể tách dầu mỡ theo đường ống uPVC Ø114 đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của công ty.

- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh bể chứa nước giải nhiệt máy móc và trao đổi nhiệt trong sản xuất sẽ được bơm qua cống thu gom nước thải để dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, vì lượng nước thải này phát sinh không thường xuyên nên công ty không lắp đường ống thu gom nước thải mà sẽ bố trí bơm và đường ống bơm nước thải khi thực hiện công tác vệ sinh bể chứa định kỳ, tần suất vệ sinh 6 tháng/lần.

- Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh bể chứa nước của hệ thống tạo chân không và khử mùi sẽ được bơm qua cống thu gom nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, vì lượng nước thải này phát sinh không thường xuyên nên công ty không lắp đường ống thu gom nước thải mà sẽ bố trí bơm và đường ống bơm nước thải khi thực hiện công tác vệ sinh bể chứa định kỳ, tần suất vệ sinh 6 tháng/lần.





- Nguồn số 05: Nước thải từ công đoạn trung hòa và nước thải vệ sinh nhà xưởng tinh luyện được tách dầu ra khỏi nước bằng bể chứa nước thải có 4 ngăn với kích thước $D \times R \times C = 1400 \times 4500 \times 2100\text{mm}$, nước thải sau đó theo đường ống HDPE D200, dài 10m → cống D300, dài 8m → đường ống HDPE D200, dài 35m → cống D300, dài 40m → đường ống uPVC Ø168, dài 37m đưa về hệ thống xử lý nước thải của công ty.

- Nguồn số 06: Nước xả đáy lò hơi sẽ được đưa về bồn nước ngưng tụ lò hơi dung tích 3m^3 để hạ nhiệt độ, nước thải tại bồn ngưng tụ theo đường ống Ø90 chảy vào cống thoát nước thải bên trong nhà xưởng tinh luyện, sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty.

- Nguồn số 07: Nước thải xả đáy bể chứa dung dịch hấp thụ tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi sẽ theo đường ống PVC Ø34 dài 35m dẫn về hệ thống xử lý nước thải của công ty, tần suất xả đáy là 1 tháng/lần.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Bể tự hoại:

- Số lượng: 06 bể tự hoại.

- Tóm tắt: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Công suất thiết kế:

+ Bể tự hoại số 01 tại khu vực văn phòng: kích thước $D \times R \times C = 2160 \times 1600 \times 1520\text{ mm}$, thể tích 5 m^3 .

+ Bể tự hoại số 02 tại khu vực xưởng phối chế: kích thước $D \times R \times C = 2160 \times 1600 \times 1520\text{ mm}$, thể tích 5 m^3 .

+ Bể tự hoại số 03 tại khu vực xưởng bao bì thành phẩm: kích thước $D \times R \times C = 2160 \times 1600 \times 1520\text{ mm}$, thể tích 5 m^3 .

+ Bể tự hoại số 04 tại khu vực xưởng bảo trì: kích thước $D \times R \times C = 2160 \times 1600 \times 1520\text{ mm}$, thể tích 5 m^3 .

+ Bể tự hoại số 05 tại khu vực nhà ăn: kích thước $D \times R \times C = 2160 \times 1600 \times 1520\text{ mm}$, thể tích 5 m^3 .

+ Bể tự hoại số 06 tại nhà bảo vệ: kích thước $D \times R \times C = 2160 \times 1600 \times 1520\text{ mm}$, thể tích 5 m^3 .

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại, nước rửa tay, chân tại các khu vực nhà vệ sinh, nước thải từ nhà bếp, nước thải vệ sinh

bể chứa nước giải nhiệt định kỳ, nước thải xả đáy bể chứa dung dịch hấp thụ tại hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước thải sản xuất → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể lọc → Bể chứa nước sau xử lý → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Natri hydroxyt (xút-NaOH), PAC (Poly Aluminum Chloride), Polymer Cation (C₃H₅ON)_n, Sodium Hypochlorite (NaOCl)-Javen 10% (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa sự cố nước thải:

- Bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị.
- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành của hệ thống xử lý nước thải.

- Ghi chép sổ nhật ký vận hành, theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên chế độ vận hành của các hạng mục công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường cống rãnh, đường ống thoát nước, hố ga để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước và loại bỏ các chất bẩn.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng bể tự hoại định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

- Khi phát hiện hiện sự cố, ngưng hoạt động, hồi lưu toàn bộ nước thải không đạt tiêu chuẩn về bể điều hòa để tiến hành xử lý lại và nhanh chóng rà

soát, xử lý sự cố.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể xử lý nước thải thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.

1.4.2. Kịch bản và phương án ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

a) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống xử lý. Hệ thống van xả nước thải đóng lại và dừng việc xả thải ra môi trường bên ngoài và nước thải sẽ được bơm về bể điều hòa để tiến hành khắc phục, sửa chữa.

- Nhân viên kỹ thuật tiến hành sửa chữa, khắc phục lỗi của hệ thống xử lý.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại bể xử lý thì dừng sản xuất của toàn bộ nhà máy để tiến hành khắc phục.

- Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước lưu chứa.

- Khi hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định tiến hành chạy máy móc sản xuất trở lại (trường hợp phải dừng sản xuất).

- Mở van xả nước thải.

- Tiến hành kiểm tra chất lượng nước thải.

- Trường hợp sự cố lớn, khẩn trương thông báo và liên hệ với các sở, ban ngành có liên quan về sự cố và tổ chức các biện pháp khắc phục.

b) Kịch bản và phương án ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

Trường hợp chất lượng nước thải không đáp ứng tiêu chuẩn xả thải, phải dừng ngay việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước chung của thành phố, kiểm tra tìm kiếm lỗi phát sinh từ hệ thống, thiết bị nào để thay thế, sửa chữa kịp thời, cụ thể:

- Nếu phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải: tạm dừng sản xuất để không phát sinh nước thải, kiểm tra, tìm kiếm, thay thế sửa chữa thiết bị, bộ phận bị hỏng; sau khi khắc phục xong sự cố, vận hành lại hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm hệ thống vận hành ổn định (lấy mẫu phân tích các thông số ô nhiễm cho đến khi đạt yêu cầu) mới sản xuất trở lại.

- Nếu phát hiện sự cố về thiết bị vận hành của hệ thống xử lý nước thải bị hư hỏng: Thường xuyên kiểm tra nguồn điện, kiểm tra xem mực nước có cao

hơn bơm hay không, kiểm tra đường ống hút và đẩy bơm, kiểm tra nối dây, kiểm tra và vệ sinh bơm, kiểm tra định kỳ các thiết bị, máy móc. Khi hệ thống bơm nước hoặc nén khí không hoạt động, cần ngắt van, ngắt điện và chuyển công tắt qua bơm dự phòng, sau đó mới tiến hành sửa chữa bơm hư để tránh ngưng trệ hệ thống hoạt động.

- Nếu phát hiện sự cố về hệ vi sinh của hệ thống xử lý nước thải bị suy giảm hoặc bị chết: Vi sinh vật bị suy giảm thì cần bổ sung vi sinh vật bảo tử và vi sinh vật tươi xuống để khôi phục lại vi sinh vật trong hệ thống. Vi sinh vật bị chết thì cấy vi sinh vật mới.

- Nếu phát hiện sự cố về hệ thống đường ống bị nghẹt hoặc vỡ: Khi hệ thống đường ống bị nghẹt hoặc vỡ, lưu lượng nước thải thu gom sẽ bị giảm nên phải dừng hệ thống bơm, nếu lượng nước thải không đủ để hoạt động và khóa van dẫn nước; sau đó xác định nguyên nhân hệ thống bị nghẹt, vỡ để thay thế và sửa chữa kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: trong vòng 15 ngày kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 41 ngày kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

Chủ cơ sở thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của cơ sở cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải: tại bể thu gom.
- Tại đầu ra của hệ thống xử lý nước thải: tại hố ga cuối trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý

nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể:

- Đầu vào hệ thống xử lý nước thải: 01 mẫu đơn/01 ngày.
- Sau hệ thống xử lý nước thải: 01 mẫu đơn/ngày x 05 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Tách rời hoàn toàn hệ thống thu gom, thoát nước thải với hệ thống thu gom, thoát nước mưa; Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở; xả thải đúng quy định vào nguồn tiếp nhận nước thải (hệ thống thoát nước chung của thành phố); xây dựng hồ ga giám sát nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát. Niêm yết các quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xây dựng hệ thống xử lý. Vận hành việc xả thải hợp lý, bảo đảm việc xả thải không gây ngập úng, ảnh hưởng đến tình trạng thoát nước chung của khu vực.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Chủ cơ sở chịu trách nhiệm vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án theo giấy phép môi trường đã được cấp và theo quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính Phủ.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường; Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **296** /GPMT-STNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

1.1. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải có hệ thống xử lý

- Nguồn số 01: Bụi và khí thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi 5 tấn/giờ đốt dầu FO, lưu lượng 14.000 m³/giờ.

1.2. Các nguồn phát sinh bụi, khí thải không có hệ thống xử lý

- Nguồn số 02: Bụi và khí thải từ lò hơi đốt dầu DO số 1, công suất 02 tấn/giờ, lưu lượng 8.000 m³/giờ.

- Nguồn số 03: Bụi và khí thải từ lò hơi đốt dầu DO số 2, công suất 02 tấn/giờ, lưu lượng 8.000 m³/giờ.

- Nguồn số 04: Bụi và khí thải từ lò hơi cao áp, công suất nhiệt 300K, đốt dầu DO, lưu lượng 1.020 m³/giờ.

- Nguồn số 05: Bụi và khí thải từ lò hóa nhiệt (lò đốt) đốt dầu DO, lưu lượng 6.000 m³/giờ.

- Nguồn số 06: Bụi mề từ trống quay, lưu lượng 6.000 m³/giờ.

- Nguồn số 07: Hơi nóng từ trống quay của chuyền ép dầu mề thơm (thoát tự nhiên).

- Nguồn số 08: Khí thải từ ống thoát khí trong quá trình thổi lọc của bồn trung gian tại dây chuyền tinh luyện dầu (thoát tự nhiên).

- Nguồn số 09: Khí thải từ ống thoát khí của máy tạo chân không trong dây chuyền tinh luyện dầu (thoát tự nhiên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống khói thải sau hệ thống xử lý khí thải của lò hơi 5 tấn/giờ đốt dầu FO (nguồn số 1), tọa độ vị trí xả thải (X = 1196794; Y = 595936).

- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống khói thải từ lò hơi đốt dầu DO số 1 công suất 02 tấn/giờ (nguồn số 2), tọa độ vị trí xả thải (X = 1196787; Y =

595929).

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống khói thải từ lò hơi đốt dầu DO số 2 công suất 02 tấn/giờ (nguồn số 3), tọa độ vị trí xả thải ($X = 1196786$; $Y = 595931$).

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống khói thải từ lò hơi cao áp công suất nhiệt 300K đốt dầu DO (nguồn số 4), tọa độ vị trí xả thải ($X = 1196717$; $Y = 595938$).

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống khói thải từ lò hóa nhiệt đốt dầu DO (nguồn số 05) và bụi mề từ trống quay (nguồn số 6), tọa độ vị trí xả thải ($X = 1196761$; $Y = 595896$).

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khói mề (nguồn số 7), tọa độ vị trí xả thải ($X = 1196747$; $Y = 595912$).

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thoát khí trong quá trình thổi lọc của bồn trung gian tại dây chuyền tinh luyện dầu (nguồn số 8), tọa độ vị trí xả thải ($X = 1196732$; $Y = 595938$).

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thoát khí máy tạo chân không trong dây chuyền tinh luyện dầu (nguồn số 9), tọa độ vị trí xả thải ($X = 1196732$; $Y = 595938$).

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả thải lớn nhất $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả thải lớn nhất $8.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả thải lớn nhất $1.020 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả thải lớn nhất $12.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06, 07, 08: được thoát tự nhiên ra môi trường.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả liên tục trong thời gian hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_p = 0,9$; $K_v = 0,6$), cụ thể như sau:





TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng thải số 1				
1	Bụi	mg/Nm ³	108	06 tháng/lần (theo đề xuất của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	CO	mg/Nm ³	540		
3	SO ₂	mg/Nm ³	270		
4	NO ₂	mg/Nm ³	459		
II	Dòng thải số 02, 03, 04, 05				
	Bụi, khí thải từ các lò hơi, lò hóa nhiệt sử dụng nhiên liệu dầu DO không qua hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh tại lò hơi 05 tấn/giờ qua đường ống thu gom (Ø650mm, dài 2,5m) về tháp hấp thụ (D x H = 1700 x 5200mm). Khí thải sau tháp hấp thụ xả vào môi trường qua ống khói thải đường kính Ø600mm, chiều cao 5,2m (tính từ mặt đất); theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 02 và số 03: Bụi, khí thải phát sinh tại lò hơi 02 tấn/giờ được thải trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải đường kính Ø400mm, chiều cao 10m (tính từ mặt đất); theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh tại lò hơi cao áp công suất nhiệt 300K được thải trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải đường kính Ø300mm, chiều cao 15m (tính từ mặt đất); theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 05 và số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hóa nhiệt đi qua bộ sấy không khí và bụi mè từ trống quay đi qua cyclone thu hồi bụi được thải trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí thải đường kính Ø450mm, chiều cao 12m (tính từ mặt đất); theo phương thức quạt hút cưỡng bức.

- Nguồn số 07: Hơi nóng từ ống thoát khói mè tại công đoạn rang mè được thải trực tiếp ra môi trường qua ống khói thải đường kính Ø300mm, chiều

cao 13m (tính từ mặt đất); theo phương thoát tự nhiên.

- Nguồn số 08: Khí thải từ ống thoát khí trong quá trình thổi lọc của bồn trung gian tại dây chuyền tinh luyện dầu được thải trực tiếp ra môi trường qua ống thải uPVC Ø200mm, dài 6m từ bồn trung gian ra vách tường của xưởng tinh luyện; theo phương thoát tự nhiên.

- Nguồn số 09: Khí thải từ ống thoát khí máy tạo chân không trong dây chuyền tinh luyện dầu được thải trực tiếp ra môi trường qua ống thải uPVC Ø60mm, dài 5 m từ bơm chân không ra vách tường của xưởng tinh luyện; theo phương thoát tự nhiên.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống thoát khí thải lò hơi 5 tấn/giờ (nguồn số 01)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Bụi, khí thải → tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ Na_2CO_3) → Quạt hút → Ống thải (Ø600 và cao 5,2 m).

- Thông số kỹ thuật:

+ Tháp hấp thụ: D x H = 1700 x 5200 mm, bể chứa dung dịch soda (Na_2CO_3) tuần hoàn thể tích 9,4 m³.

+ Công suất quạt hút: 14.000 m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Na_2CO_3 .

1.2.2. Hệ thống thoát khí thải lò hơi 02 tấn/giờ (nguồn số 02 và số 03)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: Quạt hút có lưu lượng 8.000 m³/giờ, ống thoát khí bằng thép chiều cao 10m tính từ mặt đất và đường kính Ø400mm.

1.2.3. Hệ thống thoát khí thải lò hơi cao áp công suất nhiệt 300K (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: Quạt hút có lưu lượng 1.020 m³/giờ, ống thoát khí bằng thép chiều cao 15m tính từ mặt đất và đường kính Ø300mm.

1.2.4. Hệ thống thoát khí thải lò hóa nhiệt và bụi mè từ trống quay (nguồn số 05 và số 06)

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Khí thải từ lò hóa nhiệt → Bộ sấy không khí → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

+ Bụi mè từ trống quay → Cyclone → Quạt hút → Ống thoát khí thải.

- Thông số kỹ thuật: Mỗi quạt hút có lưu lượng 6.000 m³/giờ, ống thoát khí bằng thép chiều cao 12m tính từ mặt đất và đường kính Ø450mm.

ML

va

1.2.5. Hệ thống thoát hơi nóng từ ống thoát khói mè tại công đoạn rang mè (nguồn số 7)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Hơi nóng → Ống thoát khí thải.
- Thông số kỹ thuật: Ống thoát khí thải bằng thép chiều cao 13m tính từ mặt đất và đường kính Ø300mm.

1.2.6. Hệ thống thoát khí từ ống thoát khí bồn trung gian trong dây chuyền tinh luyện dầu (nguồn số 08)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống thoát khí.
- Thông số kỹ thuật: Ống thoát khí bằng nhựa uPVC Ø200mm, dài 6m từ bồn trung gian ra vách tường của xưởng tinh luyện.

1.2.7. Hệ thống thoát khí thải từ ống thoát khí máy tạo chân không trong dây chuyền tinh luyện dầu (nguồn số 09)

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → Ống thoát khí.
- Thông số kỹ thuật: Ống thoát khí bằng uPVC Ø60mm, dài 5m từ bơm chân không ra vách tường của xưởng tinh luyện.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố hoặc chất lượng khí thải không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả khí thải ra môi trường để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

- Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống như:

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp thiết bị gặp sự cố, nhanh chóng khắc phục sự cố và sử dụng thiết bị dự phòng cho hệ thống trong khi khắc phục sự cố.

+ Giám sát hệ thống xử lý bụi, khí thải thường xuyên để kịp thời phát hiện sự cố có thể xảy ra.

+ Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng

hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động của các tổ máy để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,6$).

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **296/GPMT-STNMT-CCBVM**
ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực nhà chứa lò hơi.
- Nguồn số 02: Khu vực máy rang của dây chuyền ép mè thơm.
- Nguồn số 03: Khu vực lò hơi 100 kg/giờ.
- Nguồn số 04: Khu vực lò hóa nhiệt.
- Nguồn số 05: Khu vực máy tạo chân không của xưởng tinh luyện.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: X (m) = 1196788; Y (m) = 595935.
- Nguồn số 02: X (m) = 1196754; Y (m) = 595912.
- Nguồn số 03: X (m) = 1196717; Y (m) = 595938.
- Nguồn số 04: X (m) = 1196761; Y (m) = 595896.
- Nguồn số 05: X (m) = 1196729; Y (m) = 595940.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

(Chữ ký)

(Chữ ký)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc trong dây chuyền một cách hợp lý, tránh để các máy gây ồn cùng hoạt động một lúc gây cộng hưởng tiếng ồn.
- Quy hoạch khu vực riêng cho từng loại máy móc, thiết bị có độ ồn cao, lắp đặt trong phòng kín để hạn chế lan truyền tiếng ồn ra khu vực xung quanh.
- Gia cố nền móng để giảm độ rung và tiếng ồn.
- Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy.
- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Khu vực sản xuất được xây tường bao quanh, trồng nhiều cây xanh nhằm cách âm và hạn chế tiếng ồn đến khu lân cận.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của cơ sở, bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Trong quá trình sản xuất thường xuyên kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.



PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **296** /GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Hộp mực in	08 02 04	10
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	36
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải	17 02 04	460
4	Bao bì mềm thải (găng tay cao su thải)	18 01 01	20
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	30
6	Bao bì nhựa cứng thải (thùng đựng acid thải)	18 01 03	60
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	202
8	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	5
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		823

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Thành phần	Khối lượng (Kg/ngày)
1	Thùng giấy phế liệu	24.159
2	Chai, can, thùng, bao bì bằng nhựa thải	34.524

Stt	Thành phần	Khối lượng (Kg/ngày)
3	Đất hoạt tính thải (cặn đất đen)	221.984
4	Acid béo	70.275
5	Bã nguyên liệu	650.015
6	Cặn dầu các loại	53.009
7	Tạp chất (cát, bụi, hạt lép)	11
8	Bùn, cặn từ hệ thống sơ chế, làm sạch và xử lý nước thải	11.242
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	1.065.219

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (Kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	52.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa, thùng sắt, can có nắp đậy; bên ngoài được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: kết cấu tường bằng gạch, mái che bằng tôn nên đảm bảo che kín nắng, mưa; Nền bê tông cốt thép được tráng xi măng đảm bảo chống thấm, và tránh được nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có rãnh thu gom chất thải lỏng, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy; Có biển cảnh báo và dán nhãn theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- 01 bể thép chứa đất hoạt tính thải, dung tích bể 30 m³.
- 01 bồn bằng thép chứa axit béo, dung tích bồn 20 m³.




- 01 bồn bằng thép chứa cặn dầu, dung tích bồn 15 m³.
- 01 silo bằng thép chứa bã nguyên liệu tại chuyển ép dầu mè thơm, dung tích silo 60 m³.
- 01 silo bằng thép chứa bã nguyên liệu tại chuyển ép dầu thô, dung tích silo 60 m³.
- Bao bì nylon và bao tải lớn.
- 2.2.2. Khu vực lưu chứa: 06 khu vực.
- Kho lưu chứa đất hoạt tính thải, diện tích 24 m².
- Khu vực bồn chứa axit béo, diện tích 5 m².
- Khu vực bồn chứa cặn dầu, diện tích 5 m².
- Khu vực silo chứa bã nguyên liệu tại dây chuyền ép dầu mè thơm, diện tích 10 m².
- Khu vực silo chứa bã nguyên liệu tại dây chuyền ép dầu thô, diện tích 9 m².
- Nhà kho chứa chất thải công nghiệp thông thường khác (bao nylon, giấy, thùng carton), diện tích 50m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm. Khu vực lưu chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: các loại thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 40 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Thiết kế có tường tôn bao kín, mái che bằng tôn, nền bê tông đảm bảo không ngập lụt, có trang bị xuống chứa rác do công ty môi trường đô thị cung cấp và có dán biển cảnh báo tại khu vực lưu chứa chất thải theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều

126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.





PHỤ LỤC 5 **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: **296** /GPMT-STNMT-CCBVMT
ngày 08 tháng 4 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong đề án bảo vệ môi trường chi tiết đã được phê duyệt tại Quyết định số 1178/QĐ-TNMT-CCBVMT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty chịu toàn bộ trách nhiệm đối với chất thải phát sinh tại cơ sở.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định hiện hành.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.